

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạt, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạt, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai, riêu cáy, cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,00		250,00	20.000	1.060.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00		0,00	57.000	57.000		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	50.000	30.000		0
7	Bún khô HH	kg	8,80		0,00	30.000	264.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,65		0,00	260.000	1.989.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải ngọt	kg		19,00		14.000		266.000	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,50		52.000		182.000	
15	Hành tây	kg		3,30		13.000		42.900	
16	Rau mồng toi	kg		3,80		20.000		76.000	
17	Cây đồng sống	kg		6,90		140.000		966.000	
18	Cà chua	kg		4,80		28.000		134.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg		2,70		70.000		189.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg		2,40		88.000		211.200	
21	Trứng vịt	kg		5,90		62.000		365.800	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg		13,20		235.000		3.102.000	
23	Thịt lợn sản vai	kg		14,30		120.000		1.716.000	
24	Mỡ lợn sống	kg		4,30		70.000		301.000	
	Tổng cộng						3.682.900	7.602.300	5.000.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 610 (- NT bé 35 - NT lớn: 116 MG: 459)
 Số dư đầu ngày: 650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.285.650 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.285.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 450 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 12.602.300 đ

Xuân Trường, ngày 29 tháng 01 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

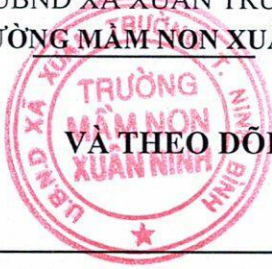
Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai, riêu cáy, cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,80	3,30	11,50	250,0	20.000	296.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,08	0,22	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,08	0,22	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,08	0,22	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,35	1,80	0,0	260.000	559.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải ngọt	kg	5,40	1,10	4,30		14.000	75.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
15	Hành tây	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
16	Rau mồng tơi	kg	1,00	1,00	0,00		20.000	20.000	
17	Cáy đồng sống	kg	2,00	0,30	1,70		140.000	280.000	
18	Cà chua	kg	1,50	0,00	1,50		28.000	42.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,10	0,50		88.000	52.800	
21	Trứng vịt	kg	1,30	1,30	0,00		62.000	80.600	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,70	0,70	3,00		235.000	869.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	3,90	0,90	3,00		120.000	468.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,20	1,00		70.000	84.000	
	Tổng cộng							3.143.000	5.000.000


BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 170 (- NT bé: 8 . NT lớn: 29 - MG: 133)
 Số dư đầu ngày -950 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.144.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.143.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.488 đ
 Số dư cuối ngày: 1.050 đ


Xuân Trường, ngày 29 tháng 01 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)


 Trần Thị Huệ


 Nguyễn Thị Trinh


 Đỗ Thị Tuyết